Unit 6. THE FIRST UNIVERSITY IN VIET NAM

VOCABULARY

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
Imperial Academy	n	/ɪm'pɪəriəl ə'kædəmi/	*Quốc Tử Giám*
Temple of literature	n	/'templ əv 'lɪtrətʃ(ə)/	*Văn Miếu*
Khue Van Pavilion	n	/Khue van pə'vɪliən/	*Khuê Văn Các*
One Pillar Pagoda	n	/wʌn 'pɪlə(r) pə'gəʊdə/	*Chùa Một Cột*
Doctors' stone tablets	n	/'dɒktə(r) stəʊn 'tæbləts/	*bia tiến sĩ*
Old Quarter	n	/əʊld 'kwɔ:tə(r)/	*phố cổ*
World Heritage Site	n	/wɜ:ld 'herɪtɪdʒ saɪt/	*di sản thế giới*
doctorate	n	/'dɒktərət/	*học vị tiến sĩ*
Emperor	n	/'empərə(r)/	*hoàng đế*
relic	n	/'relɪk/	*di vật, di tích*
recognition	n	/ˌrekəg'nɪʃn/	*sự công nhận*
scholar	n	/'skɒlə(r)/	*học giả*
site	n	/saɪt/	*địa danh*
statue	n	/'stætʃu:/	*bức tượng*
symbol	n	/'sɪmbl/	*biểu tượng*
tomb	n	/tu:m/	*nấm mồ*
bottled water	n	/'bɒtld 'wɔ:tə(r)/	*nước đóng chai*
compass	n	/'kʌmpəs/	*com pa*
tent	n	/tent/	*cái lều*
warm clothes	n	/wɔ:m kləʊðz/	*quần áo ấm*
cultural	adj	/'kʌltʃərəl/	*thuộc về văn hóa*
historic	adj	/hɪ'stɒrɪk/	*cổ kính*
build	v	/bɪld/	*xây dựng*
consider	v	/kən'sɪdə(r)/	*xem như, coi như*

LIVEWORKSHEETS

Consist of	v	/kən'sɪst əv /	*bao gồm*
erect	v	/ɪ'rekt/	*dựng lên*
grow	v	/grəʊ/	*phát triển*
locate	v	/ləʊ'keɪt/	*định vị, tọa lạc, nằm ở*
recognise	v	/'rekəgnaɪz/	*nhận ra*
regard	v	/rɪ'gɑːd/	*coi như, xem như*
rename	v	/riː'neɪm/	*đặt lại tên*
reconstruct	v	/ˌriːkən'strʌkt/	*tái cấu trúc*
surround	v	/sə'raʊnd/	*bao vây, bao quanh*

LIVEWORKSHEETS